

DANH SÁCH THU TIỀN

Thu tiền ăn tháng 9, Đợt 1 tháng 10/2024 (HP tháng 9,10; CPBT và cô nuôi T9,10; CP mua đồ dùng dùng chung; Tiền ăn, sữa học đường T10, Đợt 1 tháng 11/2024, Đợt 1 tháng 12/2024 - Lớp: C 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
1	NAN011900 512	Nguyễn Duy Anh		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	49		349.272	2.656.772		2.656.772		
2	NAN011900 513	Nguyễn Thị Bảo Châu		85.500	400.000	402.000	31		620.000				1.507.500		1.087.000	420.500	
3	NAN011900 514	Nguyễn An Chi		85.500	400.000	402.000	2		40.000				927.500		927.500		
4	NAN011900 515	Nguyễn Doãn Minh Đức		85.500	400.000	402.000	70		1.400.000	45		320.760	2.608.260		1.865.200	743.060	
5	NAN011900 516	Trần Văn Trung Đức		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	49		349.272	2.516.772		1.092.036	1.424.736	
6	NAN011900 517	Nguyễn Duy Giang		85.500		402.000	72		1.440.000	48			1.927.500		1.927.500		
7	NAN011900 518	Nguyễn Gia Hân		85.500	400.000	402.000	63		1.260.000	43		306.504	2.454.004		2.454.004		
8	NAN011900 519	Nguyễn Duy Hiếu		85.500	400.000	402.000	70		1.400.000	45		320.760	2.608.260		2.608.260		
9	NAN011900 521	Nguyễn Sỹ Minh Khang		85.500	400.000	402.000	52		1.040.000	44		313.632	2.241.132		1.598.072	643.060	
10	NAN011900 522	Trần Tuấn Khang		85.500	400.000	402.000	54		1.080.000	32		228.096	2.195.596		2.195.596		
11	NAN011900 523	Nguyễn Thị Kim Khánh		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	42		299.376	2.466.876		1.750.944	715.932	
12	NAN011900 524	Ng. Thị Khánh Ly		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	43		306.504	2.534.004		1.872.328	661.676	
13	NAN011900 525	Nguyễn Trần Ngọc Minh		85.500	400.000	402.000	46		920.000	47		335.016	2.142.516		2.142.516		
14	NAN011900 526	Nguyễn Thị Uyên Nhi		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	44		313.632	2.481.132		2.481.132		
15	NAN011900 527	Chu Văn Phúc		85.500	400.000	402.000	65		1.300.000	44		313.632	2.501.132		1.785.200	715.932	
16	NAN011900 528	Nguyễn Hải Quỳnh		85.500	400.000	402.000	70		1.400.000	48		342.144	2.629.644		2.629.644		

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
17	NAN011900 529	Lê Diễm Quỳnh		85.500	400.000	402.000	56		1.120.000	45		320.760	2.328.260		1.665.200	663.060	
18	NAN011900 530	Đào Xuân Sang		85.500	400.000	402.000	56		1.120.000	1		7.128	2.014.628		2.014.628		
19	NAN011900 531	Võ Thanh Thảo		85.500	400.000	402.000	57		1.140.000	34		242.352	2.269.852		2.269.852		
20	NAN011900 532	Nguyễn Phạm Ánh Tiên		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000				2.227.500		1.667.000	560.500	
21	NAN011900 533	Vũ Công Tổ		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	48		342.144	2.669.644		2.669.644		
22	NAN011900 534	Nguyễn Bảo Trâm		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	46		327.888	2.575.388		2.575.388		
23	NAN011900 535	Nguyễn Đức Minh Trí		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	43		306.504	2.534.004		2.534.004		
24	NAN011900 536	Nguyễn Tuấn Tú		85.500	200.000	402.000	61		1.220.000	43		191.565	2.099.065		1.483.920	615.145	
25	NAN011900 537	Vũ Nữ Gia Vy		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	45		320.760	2.588.260		2.588.260		
Tổng cộng				2.137.500	9.400.000	10.050.000	1.498		29.960.000	928		6.157.701	57.705.201		50.541.600	7.163.601	

Bằng chữ: Năm mươi triệu năm trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu